TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 84/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 24-5-2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trình.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Đình Phú.
2. Ông Nguyễn Nhân Phái.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đoàn Anh Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lộc, tỉnh thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hữu Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Phú Lộc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2019, về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Anh Trần C, sinh năm 1978. Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Võ Thị N (T), sinh năm 1982. Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 21/02/2019 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Trần C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần C và chị Võ Thị N (T) kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 29/9/2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nên thường xuyên xảy ra cải vã, xúc phạm. Từ năm 2013, chị N (T) có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên nhiều lần bỏ nhà đi, không chăm lo cuộc sống gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài nhiều năm, gia đình đã hòa giải nhưng không khắc phục được. Từ tháng 6/2018 cho đến nay, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm, chăm sóc cho nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh C yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Võ Thị N (T).

Về con chung: Anh Trần C trình bày vợ chồng có 03 người con chung là Trần Thị B, sinh ngày 20/10/2000; Trần Thị C, sinh ngày 20/10/2002; Trần Văn T, sinh ngày 12/12/2006. Cháu B đã trên 18 tuổi, không bị nhược điểm về thể chất, tâm thần nên anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh C yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C và cháu T cho đến khi đủ 18 tuổi, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh C trình bày vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, anh Trần C đã nộp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản sao trích lục kết hôn, bản sao giấy khai sinh cháu Trần Thị B; Trần Thị C; Trần Văn T; bản sao sổ hộ khẩu gia đình anh C, chị N; bản sao chứng minh nhân dân của anh C.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho chị Võ Thị N (T). Trong thời hạn luật định chị N không có bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án và đều vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải.

Qua xác minh, chính quyền địa phương cho biết vợ chồng anh Trần C, chị Võ Thị N xảy ra mâu thuẫn nhiều năm, chị N thường xuyên bỏ nhà đi. Do không thực hiện được việc tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị N nên đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập chị N.

Tại phiên tòa ngày 08/5/2019, chị N vắng mặt nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa, ấn định ngày mở lại phiên tòa 24/5/2019, đồng thời tiến hành niêm yết công khai quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập chị N nhưng chị N tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng, vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa làm ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần C về việc xin ly hôn chị Võ Thị N, chấp nhận yêu cầu của anh C về việc nuôi con; giao cháu Trần Thị Cúc, Trần Văn Thế cho anh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh C không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên toà, nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo quy định tại Điều 175, Điều 177, Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự, việc Tòa án tiến hành tống đạt, niêm yết công khai các văn bản tố tụng của Tòa án gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập chị Võ Thị N là hợp lệ nhưng chị N cố tình cản trở tố tụng, vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải và các phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào yêu cầu khởi kiện và tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần C và chị Võ Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 29/9/2004. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa anh C, chị N là hợp pháp. Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp nên thường xuyên cải vã, xúc phạm nhau. Từ năm 2013 chị N nhiều lần bỏ nhà đi, không chăm lo đến cuộc sống gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài nhiều năm nhưng không khắc phục được. Vợ chồng sống ly thân một năm nay, không quan tâm chăm sóc nhau. Tòa án đã nhiều lần thông báo mở phiên hòa giải về quan hệ hôn nhân, nuôi con nhưng chị N đều vắng mặt. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng anh C, chị N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trần C.

[2.2] Về việc nuôi con chung: Xét thấy, cháu Trần Thị B đã trên 18 tuổi, không bị nhược điểm về thể chất, tâm thần, anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Trần Thị C, Trần Văn T hiện đang do anh C nuôi dưỡng, cả hai cháu đều có nguyện vọng được ở với anh C nên yêu cầu của anh C về việc nuôi con là phù hợp. Do đó, áp dụng các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình giao cháu C, cháu T cho anh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Hội đồng xét xử giải thích quy định của pháp luật về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn nhưng anh C không yêu cầu và cam đoan đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con chung nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh C không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Anh C trình bày vợ chồng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần C phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh Trần C. Anh Trần C được ly hôn chị Võ Thị N (T).

2. Về việc nuôi con chung: Giao cháu Trần Thị C, sinh ngày 20/10/2002; Trần Văn T, sinh ngày 12/12/2006 cho anh Trần C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị Võ Thị N (T) không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Võ Thị N (T) có quyền thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần C phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/006455 ngày 21/02/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh C đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phú Lộc;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Phú Lộc;
- UBND thị trấn P, huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Trình